

**PHỤ LỤC I**  
**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo  
dục và Đào tạo)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH**  
**TRƯỜNG MẦM NON TÂY ÚC**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm học 2024 - 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường Mầm non Tây Úc

**2. Địa chỉ trụ sở**

Địa chỉ: Số 35, đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 7108 8828

Email: mamnon-nhc@wass.edu.vn

Website: <https://mamnontayuc.edu.vn>

**3. Loại hình cơ sở giáo dục**

Trường Mầm non tư thục (ngoài công lập)

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

**Sứ mạng:**

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn – là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.



**Tầm nhìn:**

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

**Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

**5. Quá trình hình thành và phát triển**

Nhà trường được thành lập theo Quyết định số 7748/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 mang tên Trường Mầm non Tây Úc.

Trường tọa lạc tại Số 35, đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. Hơn 7 năm thành lập và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục kèm giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 (theo QĐ số 769-5/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 03 năm 2024).

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Qua những thành tích đạt được trường Mầm non Tây Úc luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau.



## 6. Thông tin đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Trọng Trúc Thanh Tuyền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Tây Úc - Số 35, đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0393 401 648

Email: tuyennttt@wass.edu.vn

Theo Quyết định công nhận Hiệu trưởng trường mầm non Tây Úc số 16351/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh.

## 7. Tổ chức bộ máy

Quyết định số 7748/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2018 của UBND Quận Bình Thạnh cho phép thành lập trường mang tên Trường Mầm non Tây Úc.

Quyết định số 72/QĐ-GDDT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của PGD Quận Bình Thạnh về việc cho phép hoạt động giáo dục Trường Mầm non Tây Úc.

Quyết định số 9910/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2024 của UBND Quận Bình Thạnh về kiện toàn Hội đồng trường của Trường Mầm non Tây Úc nhiệm kỳ 2024 – 2029.

Danh sách thành viên hội đồng trường

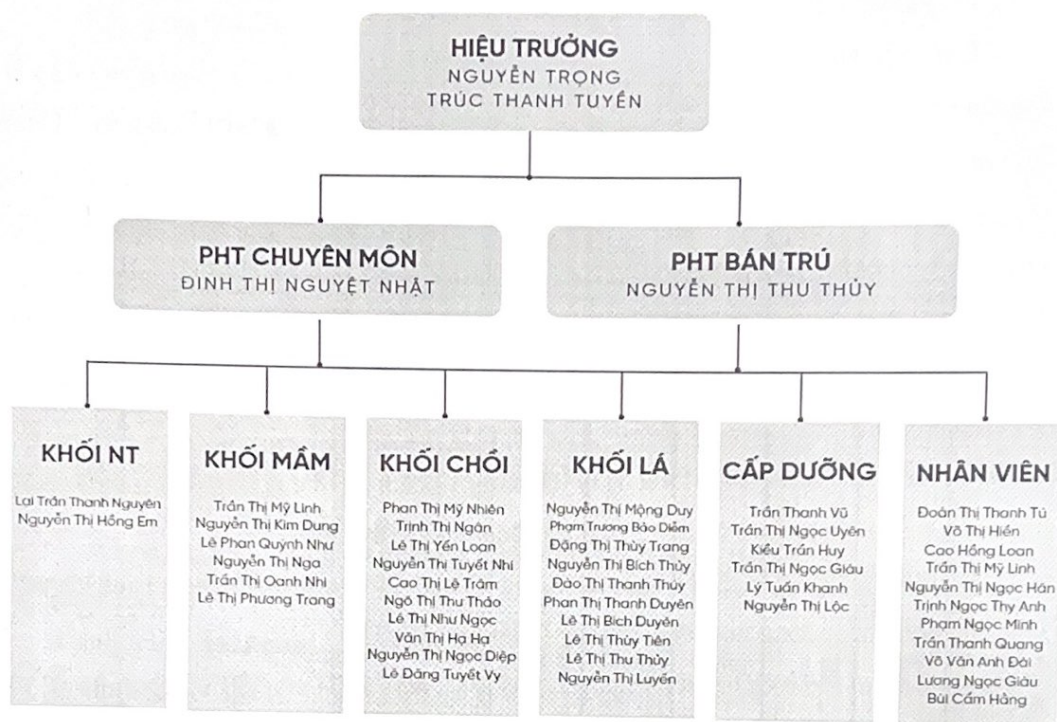
| STT | Họ và tên                        | Chức vụ                                  | Chức danh  |
|-----|----------------------------------|--|------------|
| 01  | Bà Nguyễn Trọng Trúc Thanh Tuyền | Hiệu trưởng                              | Chủ tịch   |
| 02  | Bà Vũ Thị Mai Hương              | Phó Tổng giám đốc<br>Đại diện nhà đầu tư | Thành viên |
| 03  | Bà Nguyễn Thị Thu Thủy           | Phó Hiệu trưởng                          | Thành viên |
| 04  | Bà Nguyễn Thị Mộng Duy           | Giáo viên<br>Tổ trưởng tổ Mẫu giáo       | Thành viên |
| 05  | Bà Nguyễn Thị Lý                 | Nhân viên văn thư                        | Thành viên |

Quyết định số 16351/QĐ-UBND ngày 29 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh về bổ nhiệm hiệu trưởng Trường Mầm non Tây Úc;

Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Tây Úc;

Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh về thay đổi Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Tây Úc;

## Sơ đồ bộ máy nhà trường



## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

| ST<br>T   | Nội dung              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         |
|---|-----------------------|-----------|------------------|-----|----|----|----|---------|
|   |                       |           | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC |
| <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> |                       | <b>49</b> |                  | 2   | 21 | 14 |    | 15      |
| <b>I</b>  | <b>Giáo viên</b>      | <b>28</b> |                  |     |    |    |    |         |
| 1   | Nhà trẻ               | 2         |                  |     | 1  | 1  |    |         |
| 2   | Mẫu giáo              | 26        |                  |     | 14 | 12 |    |         |
| <b>II</b>   | <b>Cán bộ quản lý</b> | <b>3</b>  |                  | 1   | 2  |    |    |         |
| 1   | Hiệu trưởng           | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |
| 2   | Phó hiệu trưởng       | 2         |                  | 1   | 1  |    |    |         |
| <b>III</b>  | <b>Nhân viên</b>      | <b>18</b> |                  |     |    |    |    |         |



|   |                     |   |  |  |   |   |   |
|---|---------------------|---|--|--|---|---|---|
| 1 | Nhân viên văn thư   | 1 |  |  | 1 |   |   |
| 2 | Nhân viên kế toán   | 1 |  |  | 1 |   |   |
| 3 | Thủ quỹ             | 0 |  |  |   |   |   |
| 4 | Nhân viên y tế      | 1 |  |  |   | 1 |   |
| 5 | Nhân viên cấp dưỡng | 6 |  |  |   |   | 6 |
| 6 | NV phục vụ          | 3 |  |  |   |   | 3 |
| 7 | Bảo vệ              | 4 |  |  |   |   | 4 |
| 8 | Bảo mẫu             | 2 |  |  |   |   | 2 |

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp**

| ST<br>T | Nội dung              | ăm học 2022 - 2023 | ăm học 2023 – 2024 |
|---------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| 1       | <b>Cán bộ quản lý</b> |                    |                    |
|         | Số lượng              | 3                  | 3                  |
|         | Tỷ lệ                 | 100%               | 100%               |
| 2       | <b>Giáo viên</b>      |                    |                    |
|         | Số lượng              | 25/26              | 28/28              |
|         | Tỷ lệ                 | 96.55%%            | 100%               |

**3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định**

| STT | Nội dung              | n học 2022 - 2023 | n học 2023 - 2024 |
|-----|-----------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | <b>Cán bộ quản lý</b> |                   |                   |
|     | Số lượng              | 3                 | 3                 |
|     | Tỷ lệ                 | 100%              | 100%              |
| 2   | <b>Giáo viên</b>      |                   |                   |
|     | Số lượng              | 26                | 30                |

|   |                  |      |      |
|---|------------------|------|------|
|   | Tỷ lệ            | 100% | 100% |
| 3 | <b>Nhân viên</b> |      |      |
|   | Số lượng         |      |      |
|   | Tỷ lệ            |      |      |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung                                   | Năm 2022 -<br>2023 | Năm 2023 -<br>2024 | Yêu cầu theo<br>quy định |
|-----|--|--------------------|--------------------|--------------------------|
| 1   | Diện tích khu đất xây dựng                 | 3211 m2            | 3211 m2            |                          |
|     | Điểm trường                                | 01                 | 01                 |                          |
|     | Diện tích bình quân cho mỗi trẻ            | 12.35 m2           | 12.35 m2           |                          |
| 2   | Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng    |                    |                    |                          |
| 2.1 | <b>Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ</b> |                    |                    |                          |
|     | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)         | 09                 | 13                 |                          |
|     | Phòng vệ sinh                              | 09                 | 09                 |                          |
|     | Phòng ngủ                                  | 0                  | 0                  |                          |
|     | Phòng khác                                 | 0                  | 0                  |                          |
| 2.2 | <b>Khối phòng phục vụ học tập</b>          |                    |                    |                          |
|     | Thư viện                                   | 01                 | 01                 |                          |
|     | Phòng thể chất                             | 01                 | 01                 |                          |

|  |                                 |    |    |  |
|--|---------------------------------|----|----|--|
|  | Phòng đa chức năng (nghệ thuật) | 01 | 01 |  |
|  | Phòng khác                      | 02 | 02 |  |



|            |  |    |    |  |
|------------|--|----|----|--|
| <b>2.3</b> | <b>Khối phòng tổ chức ăn</b>               |    |    |  |
|            | Nhà bếp                                    | 01 | 01 |  |
|            | Nhà kho                                    | 01 | 01 |  |
|            | Phòng khác                                 | 00 | 00 |  |
| <b>2.4</b> | <b>Khối phòng hành chính, quản trị</b>     |    |    |  |
|            | Phòng hiệu trưởng                          | 01 | 01 |  |
|            | Phòng phó hiệu trưởng                      | 01 | 01 |  |
|            | Văn phòng trường                           | 01 | 01 |  |
|            | Phòng họp                                  | 01 | 01 |  |
|            | Phòng hành chính quản trị                  |    |    |  |
|            | Phòng bảo vệ                               | 01 | 01 |  |
|            | Phòng y tế                                 | 01 | 01 |  |
|            | Phòng truyền thông                         |    |    |  |
|            | Phòng nhân viên                            | 01 | 01 |  |
|            | Phòng khác                                 | 01 | 01 |  |
| <b>2.5</b> | <b>Khối công trình công cộng</b>           |    |    |  |
|            | Nhà xe giáo viên                           | 01 | 01 |  |
|            | Phòng khác                                 | 00 | 00 |  |
| <b>3</b>   | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có | 18 | 18 |  |
| <b>4</b>   | Số lượng đồ chơi ngoài trời                | 18 | 18 |  |
| <b>5</b>   | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác     |    |    |  |

B/N  
IN  
NH  
L  
\*

|                         |    |    |  |
|-------------------------|----|----|--|
| - Ti vi                 | 19 | 19 |  |
| - Nhạc cụ               | 15 | 15 |  |
| - Máy Photo             | 01 | 01 |  |
| - Cassette              |    |    |  |
| - Đầu Video/đầu đĩa     |    |    |  |
| - Máy vi tính văn phòng | 10 | 10 |  |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

###### Kết quả tự đánh giá:

Trường Mầm non Tây Úc tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1.

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá (Kế hoạch số 48/KH-MNTU ngày 05 tháng 03 năm 2024)

##### 2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm

###### Kết quả đánh giá và công nhận:

Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 (Quyết định số 769-5/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 03 năm 2024).

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm 2023 -2024.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 - 2025 (Kế hoạch số 28/KH-MNTU ngày 10 tháng 09 năm 2024).

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước



| STT | Nội dung  | Năm học 2022 -<br>2023 | Năm học 2023<br>- 2024 |
|-----|---|------------------------|------------------------|
| 1   | Tổng số lớp   | 09                     | 13                     |
| 2   | Tổng số trẻ   | 163                    | 260                    |
| 3   | Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)   | 20                     | 20                     |
| 4   | Số trẻ học 2 buổi/ngày  | 163                    | 260                    |
| 5   | Số trẻ được tổ chức ăn bán trú  | 163                    | 260                    |
| 6   | Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ | 163                    | 260                    |
| 7   | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi                          | 65                     | 74                     |
| 8   | Số trẻ khuyết tật   | 0                      | 0                      |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| STT        | Nội dung  | Năm 2023              | Năm 2024              |
|------------|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG HOẠT ĐỘNG</b>                                 |                       |                       |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> |                       |                       |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>37,579,766,205</b> | <b>38,910,736,291</b> |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          | 37,552,130,837        | 38,902,763,530        |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |                       |                       |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |                       |                       |
| 4          | Thu khác  | 27,635,368            | 7,972,761             |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      |                       |                       |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |                       |                       |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |                       |                       |
| 3          | Thu khác  |                       |                       |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>                       |                       |                       |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                             |                       |                       |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                            | <b>13,471,962,712</b> | <b>19,367,510,844</b> |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giáo viên                     | 13,471,962,712        | 19,367,510,844        |

H. TH. AN C. H. TH. AN C. H. TH. AN C.

|            |                                      |                       |                        |
|------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác  |                       |                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b> | <b>16,250,119,787</b> | <b>18,456,027,999</b>  |
| 1          | Chi cho đào tạo                      |                       |                        |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                   |                       |                        |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ           |                       |                        |
| 4          | Chi phí chung và chi khác            | 16,250,119,787        | 18,456,027,999         |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>          | <b>5,373,885,952</b>  | <b>5,743,556,663</b>   |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập       |                       |                        |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu             |                       |                        |
| 3          | Chi hoạt động khác                   | 5,373,885,952         | 5,743,556,663          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                      | <b>1,520,742,023</b>  | <b>271,380,554</b>     |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>            | <b>963,055,731</b>    | <b>(4,927,739,769)</b> |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm

**non**

Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn.

Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên

### 2. Thực hiện các kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

### 3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế



Công tác xã hội hóa tại nhà trường đạt được kết quả khả quan vượt trội so với kết quả dự kiến. Nhà trường nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía địa phương và phụ huynh học sinh.

#### 4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung.

Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm Media quản lý trang web, phần mềm Odoo quản lý nhân sự và cơ sở vật chất... Sử dụng phần mềm Mindjet trong xây dựng kế hoạch soạn giảng các lứa tuổi được Ban giám hiệu quản lý trên mạng nội bộ của nhà trường.

Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định.

Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

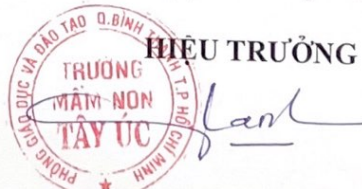
Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng các ứng dụng như pinterest (website chia sẻ ảnh dưới dạng mạng xã hội); powerpoint (phần mềm trình chiếu để truyền tải thông tin); Canva (phần mềm thiết kế bài giảng và trang trí lớp)... trong thiết kế và hoạt động giáo dục cho trẻ.

#### 5. Công tác truyền thông

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua website, pano, áp phích,...

Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội (trang fanpage trường, ứng dụng TPS quản lý thông tin học sinh và phụ huynh)/.

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Trọng Trúc Thanh Tuyền